

HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM (Two Copies)

IV.# _____

VEWL.# _____

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN HAO HOC
Last Middle First

Current Address: 129 duong Mau Than An hoa Can Tho Hau giang

Date of Birth: 1.1.1931 Place of Birth: Tan An

Previous Occupation (before 1975) Major
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 7.5.1975 To 25.11.1979
Years: 4 Months: 6 Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : NGUYEN HAQ HOC
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
TRINH KIM LAN	18.2.1935	Wife
NGUYEN THU THUY	17.5.1955	Daughter
NGUYEN KIM LONG	30.5.1957	Daughter
NGUYEN MINH CHAU	20.11.1959	Son
NGUYEN BICH NGOC	27.1.1966	Daughter
NGUYEN NGOC DUNG	5,12,1962	Daughter
NGUYEN GIA PHONG	1,2.1952	Son in law
NGUYEN THI HOANG YEN	11,11,1958	Daughter in law
NGUYEN THANH HUONG	20.6.1983	Grandchild
NGUYEN THANH LUU	19.10.1985	Grandchild

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

QUESTIONNAIRE FOR EX. POLITICAL PRISONER IN VIETNAM

I. - BASIC INFORMATION OF APPLICANT IN VIETNAM

1. Full name: NGUYỄN HẢO VỰC
2. Other name:
3. Date/Place of birth: 1 - 1 - 1921 Tân An.
4. Position Rank (before 4/1975): Thiếu Tá - Liên đoàn An ninh Phủ Tây Hồ.
5. Military service number: 51/121260 (hoài)
6. Month, date, year arrested: 7 - 5 - 1975
7. Month, date, year ended cam: 25 - 11 - 1979
8. Month, date, year of Release Certificate:
9. Present mailing address: 129 đường Mậu Thân - Phường An Hòa, Cần Thơ
10. Present residing address: Tỉnh Hậu Giang.

II. - LIST FULL NAME DATE AND PLACE OF BIRTH OF IMMEDIATE FAMILY AND FATHER

A. - Relatives accompanying to be considered for US country: MOTHER

Name in full	DOB	POB	Sex	M/S	Address	Relation ship
1. <u>Trình Kim Lân</u>	<u>18-2-35</u>	<u>Tân An</u>	<u>F</u>	<u>M</u>		<u>vợ</u>
2. <u>Nguyễn Thu Thủy</u>	<u>17-5-55</u>	<u>Cần Thơ</u>	<u>F</u>	<u>M</u>		<u>công gái</u>
3. <u>Nguyễn Kim Long</u>	<u>30-5-54</u>	<u>Bến Lức</u>	<u>F</u>	<u>S</u>		<u>"</u>
4. <u>Nguyễn Minh Châu</u>	<u>20-11-54</u>	<u>Cần Thơ</u>	<u>M</u>	<u>M</u>		<u>con trai</u>
5. <u>Nguyễn Bích Ngọc</u>	<u>24-1-66</u>	<u>"</u>	<u>F</u>	<u>S</u>		<u>con gái</u>
6. <u>Nguyễn Ngọc Dung</u>	<u>5-12-62</u>	<u>Saigon</u>	<u>F</u>	<u>S</u>		<u>"</u>
7. <u>Nguyễn Gia Phong</u>	<u>1-2-52</u>	<u>Kh. Nam Định</u>	<u>M</u>	<u>M</u>		<u>trai</u>
8. <u>Nguyễn Thị Hồng Yển</u>	<u>11-11-58</u>	<u>Tân An</u>	<u>F</u>	<u>M</u>		<u>đau</u>
9. <u>Nguyễn Thanh Thủy</u>	<u>20-6-83</u>	<u>Cần Thơ</u>	<u>F</u>	<u>S</u>		<u>cháu ngoại</u>
10. <u>Nguyễn Thanh Lân</u>	<u>19-10-85</u>	<u>"</u>	<u>F</u>	<u>S</u>		<u>"</u>

B. - Complete family listing: living/Dead

Address

1. Father: Nguyễn Văn Trỗi D
2. Mother: Lại Thị Huyền D
3. Spouse: Trình Kim Lân L
4. Former spouse: Ng.
5. Children:
 - Nguyễn Thu Thủy L
 - Nguyễn Kim Long L
 - Nguyễn Minh Châu L
 - Nguyễn Ngọc Dung L
 - Nguyễn Bích Ngọc L
 - Nguyễn Gia Phong L
 - Nguyễn Thị Hồng Yển L

6. Siblings:

- Nguyễn Văn Lâm L

III.- RELATIVES OUTSIDE VIETNAM

A. Closest relatives in the US:
of myself:

of my spouse:

NO

B. Relatives in other foreign countries:
of myself:

of my spouse:

Nguyen Dai Lam and wife
216 Place des Pionniers Le Bois d'Angelo
Les Issambres 83380 - Roquebrune sur Argens
France

IV.- OVERSEA TRAINING PAID BY US GOVERNMENT

Ng.

V.- US AWARDS AND DECORATIONS

1 US commemoration. (1970)

VI.- HAVE YOU SUBMITTED THE APPLICATION FOR FAMILY REUNIFICATION UNTIL:

The application:

Không.

VII.- COMMENT

REMARKS

- ①. Tôi ra trại Sầm lữ và lý do sẽ quan gia nhập đoàn hơn tuổi trước 1975 - và vì chưa có giấy đến các địa phương (Làng xã, quận, tỉnh, địa phương) tôi không có khai báo ở trong trại.
- ②. Giấy ra trại bị tịch thu ngay khi về đến gia đình, tuy nhiên có 1 giấy quy cấp lương thực của Liên hiệp 3 cấp, kèm theo đây để chứng minh.

Signature :

havel

Date :

6-10-1988

VIII.- PLEASE LIST HERE ALL DOCUMENTS ATTACHED TO THIS QUESTIONNAIRE

ODP IV #

Date:

Ngày: 6-10-1988

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gửi số câu hỏi này tới:

(In Điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.)

127 Panjabhum Building
Sathorn Tai Road
Bangkok 10120
Thailand

I. Basic Identification Data/Lý lịch căn-bản

1. Name: NGUYỄN HẢO HỌC Sex: M
Họ, tên: NGUYỄN HẢO HỌC Phái: M
2. Other Names:
Họ, tên khác:
3. Date/Place of Birth: 1-1-1931 TÂN AN
Ngày/Nơi Sinh:
4. Residence Address: 129, MẬU THÂN P. AN HOÀ CẦN THƠ HẬU GIANG VN
Địa-chỉ thường-trú:
5. Mailing Address: 129, MẬU THÂN P. AN HOÀ CẦN THƠ HẬU GIANG VN
Địa-chỉ thư-tử:
6. Current Occupation:
Nghề-nghiệp hiện tại:
7. Relatives To Accompany Me/Bà con cùng đi với tôi

NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).

Chú-Y: Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kê khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S)

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên-hệ gia-đình
1. TRINH KIM LAN	18-2-1935	TÂN AN	F	M	Wife
2. NGUYỄN THU THUY	17-5-1955	CẦN THƠ	F	M	Daughter
3. NGUYỄN KIM LONG	30-5-1957	BÌNH LẬP	F	S	Daughter
4. NGUYỄN MINH CHÂU	20-11-1959	PHONG DINH	M	M	Son
5. NGUYỄN BÍCH NGỌC	27-1-1966	PHONG DINH	F	S	Daughter
6. NGUYỄN NGỌC DUNG	5-12-1962	SAIGON	F	S	Daughter
7. NGUYỄN GIA PHONG	1-2-1952	HÀ NAM NINH	M	M	Son-in-law
8. NGUYỄN T. HOÀNG YẾN	17-11-1958	TÂN AN	F	M	Daughter-in-law
9. NGUYỄN THANH HƯỜNG	20-6-1983	CẦN THƠ	F	S	Grand-child
10. NGUYỄN THANH LƯU	19-10-1985	CẦN THƠ	F	S	Grandchild
11.					
12.					

NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

Chú-Y: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, hôn-thú (nếu lập gia-đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn-cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn thì chung-ngủ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng Ở Ngoại Quốc

Of Myself/của tôi

Of My Spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative In the U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

NONE

a. Name
Họ, Tên

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình

c. Address
Địa-chỉ

d. Date of Relatives Arrival
in the U.S.
Ngày bà con đến Mỹ

2. Closest Relative in Other Foreign Countries
Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name
Họ, tên

: NGUYỄN ĐĂNG LÂM

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình

: BROTHER

c. Address
Địa-chỉ

216. Place des Pinsons
Les Issambres 83380

Le Bois d'Angelis
ROQUEBRUNE SUR ARGENS.

- D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh Sách Toàn-Thê Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father
Cha

: NGUYỄN VĂN TRƯỚC

D

2. Mother
Mẹ

: LẠI THỊ HỮU

D

3. Spouse
Vợ/Chồng:

: TRỊNH KIM LAN

L

4. Former Spouse (if any),
Vợ/Chồng trước (nếu có):

5. Children
Con cái:

(1) NGUYỄN THU THUY

L

(2) NGUYỄN KIM LONG

L

(3) NGUYỄN MINH CHÂU

L

(4) NGUYỄN NGOC DUNG

L

(5) NGUYỄN BÍCH NGOC

L

(6) NGUYỄN GIA PHONG

L

(7) NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

L

(8)

(9)

6. Siblings
Anh chị em:

(1) NGUYỄN ĐĂNG LÂM

L

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : NGUYỄN HẢO HỌC

Position title
Chức-vụ : AREA MANAGER

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : THỦ ĐỨC, VŨNG TÁU BROADCASTING STATION OF THE VIETNAME

Length of Employment From: SE MOTHER PROGRAM
Thời-gian làm-việc Từ 1-1-1975 Đến 30-4-1975

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: SIR F. DONALD GASS

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : 30-4 EVENT

2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: _____ To: _____
Thời-gian làm việc Từ _____ Đến _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-Thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : _____

3. Employee Name
Tên Họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: _____ To: _____
Thời gian làm việc Từ _____ Đến _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Bạn Hoặc Vợ/Chồng Đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham-gia: NGUYỄN HẢO HỌC

2. Dates: From: _____ To: _____
Ngày, tháng, năm Từ 18-11-1953 Đến 1-12-1974

3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng : MAJOR Serial Number: 51/121.260
Số thẻ nhân-viên:

4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/số/Đoàn-Vị Binh-Chúng : LIÊN ĐOÀN AN NINH DANH DŨ

5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan
chỉ-huy : TRUNG TÁ VÕ NGỌC LÂN

6. Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : HUU TRI
7. Names of American Advisor(s):
Họ tên cố-vấn Mỹ :
8. U.S. Training Courses in Vietnam:
Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ
tại Viet-Nam :
9. U.S. Awards or Certificates
Name of award: Date received:
Phân-thưởng hoặc giấy khen: US Commemorations Ngày nhận: 1970

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.

Available? Yes No .)

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có.

Đồng sự có không? Có Không .)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:
Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện: _____
2. School and School Address :
Trường và địa-chỉ nhà trường : _____
3. Dates: From To
Ngày, tháng, năm Từ: _____ Đến: _____
4. Description of Courses :
Mô-tả ngành học : _____
5. Who paid for training? :
Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện? : _____

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes No .)

(CHU-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có Không .)

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation:
Họ tên người đi học-tập cải-tạo : NGUYEN HAO HOC
2. Time in Reeducation: From: To:
Thời gian học-tập Từ: 7-5-1975 Đến: 25-11-1979
3. Still in Reeducation?* Yes No
Vẫn còn học-tập cải-tạo?* Có Không

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Cước chú phụ-thuộc

- ① Tôi ra trại sớm vì 2 lý do sau :
- Giải ngũ ngày 1-12-1974
- Chúc vụ quân đội tôi phát thanh tôi không khai báo lúc ở trong trại
- ② Giấy ra trại bị thu ngay khi về đến gia đình
- ③ Chỉ còn giấy ngừng cấp lương thực của liên-trại 3 cấp (nộp kèm theo đúng)

Signature Nguyễn Háo - Hoc Date
Ký tên: haocho Ngày: 6-10-1988

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire

Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

- ④ Tôi không đi tản theo đài được vì gia đình tôi đang kẹt tại Cần Thơ.

AN TỈNH MẠO và QUÂN-VU "LOẠI C"

của : Thiếu-Tá/TB NGUYỄN-HẢO-HOÀNG số quân : 51/121.260
(Trích lục theo quân bạ, lý lịch của đường-sự)

HỌ - TÊN : NGUYỄN-VĂN-TRƯỚC : NHÂN - DẠNG

- Sinh ngày 01-01-1931 tại Tân-An : -Tóc
- Quê : Châu-Thành tỉnh : Cần-Thơ : - Măt
- Nghề-nghiep : - Trần
- Con của O. TB NGUYỄN-VĂN-TRƯỚC : - Mũi
- và BÀ LAI-THI-HỮU : - Khuôn mặt :
- Ngụ tại Sài-Gon : - Cao 1 thước
- Kết hôn ngày 12-6-1954 : ĐẤU TÍCH ĐẶC BIỆT
- Với cô : TRINH-KIM-LAN ngụ tại Tân-An :
- Quê : Tỉnh Cần-Thơ :
- Giấy phép kết hôn số 1385/EFF ngày 19-3-54 :
- Của Trung-Tá CHT Trưởng Sĩ-quan Trại bị Thủ-cút

Nguyên lai binh nghiệp : Khóa 4 Thủ-Đoàn.

QUÂN - VỤ LIÊN - TIẾP :

- 18-11-53:- Suivant les dispositions de l'arrêté N-456/Cab/DN du 7-7-53 portant appel d'une tranche complémentaire d'ECR a été convoqué devant la commission Médicale siégeant à Gia-dinh le 4-8-53 au titre des candidats volontaires Ref N-02832/TT M/Dirpers/SSR du 2-3-1953. A été classé apte service auxiliaire, A la suite d'une contre visite médicale passée devant la commission d'aptitude régionale de Cây-Điệp le 21-10-53 A. été reconnu apte service Armée Convoqué pour être dirigé sur l'Ecole d'ECR le 18-11-1953. Arrivé à l'Ecole d'ECR le 18-11-53 comme ECR pour la 4ème promotion, Service comptant du 18-11-1953.
- 01-02-54:- Nommé au grade de Setgent de Réserve p/c du 1-2-1954 Par Ordre Général No 38 du 01-4-54. A réussi à l'examen de sortie le grade S/Lieutenant de réserve En permission de 10 jour de fin de stage. Mis à la disposition du Cdt de la 1ère R. M par liste d'affectation N-8180/TTM/Dirpers/AM/2 du 10-6-54. Rdc de l'Ecole le 15-6-1954.
- 01-06-54:- Thieu-uy k/t ngày 1-6-54 do Nghị-định số 776/QP ngày 5-7-1954 của Bộ Quốc-Phòng
- 15-06-54:- Muté au 514ème Tiéu-Đoàn Par Avis de mutation N-1756/TM/DNCK/1/3 du 15-6-1954.
- 18-08-54:- Theo học lớp Huan-luyện viên 2 tháng về Tiểu-Đoàn ngày 18-8-54.
- 26-01-55:- Vào bệnh viện Phan-Thanh-Gian ngày 26-1-1955 và ra ngày 26-4-55, được Bác-sĩ cho nghỉ 15 ngày dưỡng bệnh về Tiểu-Đoàn
 - Làm Sĩ-quan Cầu-Lạc Bộ Chi-Khu Cà-mau do SVVT số 1329/514/TD ngày 24-6-1955.
 - Làm Sĩ-quan Quân-vụ thí trú do SVVT số 1851/514/TDI ngày 22-8-55.
 - Thuyên chuyển về Tiểu-Khu Chợ Lớn do LTC số 3236/TM/DNCK/1/3 ngày 9-9-1955.
 - Lệnh thuyên chuyển số 3236/TM/DNCK/1/3 được hợp thức hóa bằng LTC số 10464/QP VN/LQ/TC/1 ngày 24-9-1955.
- 01-06-56:- Thang cấp Trung-uy/TB do Nghị-định số 60/QP/ND ngày 11-6-1956.
- 01-05-57:- Thuyên chuyển về Tiểu-Khu Long-An do LTC số 06656/QP/NV/LQ/TC/1 ngày 15-6-57
- 01-05-58:- Thuyên chuyển về Quân Khu 5 do LTC số 742/QP/NV/LQ/TC ngày 23-9-58.
- 01-06-61:- Thuyên chuyển về Bộ Chi-Huy Tiếp-Vận Vùng 3 do LTC số 4212/QP/NV/NVQB/LQ/TC/1 ngày 18-7-1961.
- 16-02-63:- Thuyên chuyển về BCH 4 Tiếp-Vận do LTC số 1362/QP/NV/S.222.C của Bộ Quốc-Phòng
- 21-03-63:- Được cử giữ chức vụ Trưởng Ban Địa-kiên Sĩ-quan Phụ-Tá Phòng 4/BCH4/TV do SVVT số 163 ngày 21-3-1963.
- 04-02-63:- Được chỉ định giữ chức vụ Phó Trưởng Phòng 4 BCH4TV do NL số 227/BCH4TV/L/HC/1 ngày
- 07-02-64:- Được chỉ định giữ chức vụ Quyền Trưởng Phòng 4 BCH4TV do SVVT số 0121/BCH4TV/TQT/NV ngày 25-2-64.
- 01-02-64:- Thuyên chuyển đến Sư-Đoàn 22 Bộ-Binh do LTC số 0980/BT/TM/TQT/NV/1/a/K ngày 19-2-1964.
- Thang cấp Đại-uy tạm thời do ND số 959/P/ND ngày 10-4-1964.

- 01-10-64: Được chỉ định giữ chức vụ Chi-Huy Trưởng Trại Nhập-ngũ số 4 do QĐ số 8.511/BTTL/TQT/BNI/A ngày 1-12-1964.
- 16-08-64: Được điều chỉnh Đại-Ủy Trì bị tạm thời thành thư-thu kế tư ngày 16-8-1964 do NĐ số 413/QP/ND ngày 9-8-1965 của Bộ Quốc-Phong.
- 10-04-67: Chăm dứt chức vụ Chi-Huy Trưởng Trung-Tâm 4 Tuyển-mộ và Nhập-ngũ do QĐ số 2528 QĐ/VLCT/TQT/NV, 2 ngày 10-4-1967.
- 01-07-67: Thuyên chuyển đến BCH4TV do LTC số 7472/TIM/TQT/QN/BNI ngày 22-6-1967.
- 01-09-67: Được chỉ định giữ chức vụ Trưởng Khái CTCT/BCH4TV do QĐ số 8701/BCH4TV/TQT/NV ngày 30-8-1967.
- 16-05-68: Đại-Ủy (CLQ-TB) Nguyễn-Hào-học thuộc BCH4TV được thuyên chuyển sang ĐPQ-NQ để giữ chức vụ Đại-Đội Trưởng ĐDHCTV Vĩnh-Long do QĐ số 4838/TIM/TQT/N/BNI/C/K ngày 13-5-1968.
- 05-08-68: Được theo học khóa tu nghiệp Đại-Đội Trưởng Đại-Đội Phó kết quả với số điểm trung bình 83,50 và được xếp hạng 4/42.
- Được trả về Đơn-vị gốc để phục vụ do SVL số 1282/TTV/HC/VI/DDT/HBP/HCTV ngày 2-8-1968.
- 01-01-69: Thăng cấp Thiếu-Tá Nhiệm-chức do ND số 64/TIM/ND ngày 13-2-69.
- 25-03-69: Theo học khóa 1/69 hướng dẫn TTVN/Đại-Đội Trưởng HCTV và mãn khóa ngày 29-3-69 được cấp giấy chứng nhận số 03281/TIM/TQT/HL ngày 29-3-69.
- Được cấp phát CNQS chính 510.0 (Sĩ-quan Tiếp-lậu Binh-Đoàn) do LPL số 2978/TK VI/TNV/HSP/1 ngày 30-1-1969.
- 01-07-69: Thăng cấp Thiếu-Tá thực-thụ do ND số 533/QP/ND ngày 1-7-1969.
- Được cấp phát CNQS 363.0 chính (CHT Trung-Tâm TTV Tiểu-Khu do LPL số 1282/TKVI/TNV/HSP/1 ngày 10-2-1970.
- 20-05-70: Ngưng chức vụ CHT/TT/TTV/Vĩnh-Long do QĐ số 18528 ngày 19-3-70.
- 01-09-70: Loại khỏi ngành Tiếp-Vận và thuyên chuyển ĐTXD Sư-Đoàn 23BB để phục vụ ở Đơn-vị tác chiến do QĐ số 11.705/TIM/TQT/CP/QK2/QĐ ngày 14-8-1970.
- 16-10-70: Từ SD23 thuyên chuyển đến Trung-Đoàn 53/EB do LTC số 1689/SD23/TQT/NVI ngày 21-10-1970.
- Từ Trung-Đoàn 53 thuyên chuyển đến Tiểu-Đoàn 1/53 do LTC số 7944/TRD53/1/NV/TC ngày 17-11-1970.
- 21-10-70: Được bổ nhiệm giữ chức vụ TD phó TD1 do SVVT số 7392/TRD53/BCH/L/NV ngày 23-10-1970.
- 16-04-71: Thuyên chuyển về ĐCHCV/53 do LTC số 1838/TRD53/1/NV ngày 17-5-1971.
- 31-05-71: Thuyên chuyển đến TTV/CH (thang sơ Bệnh) do LTC số 274/TRD53/1/NV/TC ngày 31-5-1971.
- 26-06-71: Xuất viện hoàn trả Đơn-vị gốc do PXV số 22514/CH/NB ngày 26-6-71.
- 16-01-72: Thuyên chuyển đến Tiểu-Khu Ninh-Thuận do LTC số 14772/QĐ2/TQT/NV/ ngày 9.12.71.
- 29-02-72: Từ BCH/TK Ninh-Thuận bổ sung đến TTBPT/Ninh-Thuận do SVL số 359/TKNT/TQT/SVL ngày 29.01.1972.
- 29-02-72: Từ BCH/TK Ninh-Thuận thuyên chuyển đến TTBPTXD do LTC số 2510/TKNT/TQT/BN/DPQ ngày 5.5.1972.
- 16-11-72: Từ TKNT thuyên chuyển đến Liên-Đoàn An-Ninh-Danh-Dự do LTC số 9053/TIM/TQT/BN/SQ/C/K ngày 25.10.1972.
- 16-11-72: Được đề cử giữ chức vụ Trưởng Phòng Tâm-Lý-Chiến do SVVT số 3798/LĐANDD/PL/DH/NV ngày 3.11.1972 của Liên-Đoàn An-Ninh-Danh-Dự.
- Sĩ-quan đương sự được hưởng quyền lợi trên theo thể lệ hiện hành do QĐ số 1869/TCCTCT/TC/NV/QT ngày 6.3.1973 của Tổng Cục CTCT.
- 01.12-73: Được sự kiêm nhiệm chức vụ Trưởng Phòng 3/Liên-Đoàn thay thế Thiếu-Tá Tỷ theo học khóa 3/73 Bộ-Binh Cạo cấp do SVVT số 4430/LĐANDD/PL/DH/NV ngày 1.12.73 nhiệm vụ trên sẽ chấm dứt khi Thiếu-Tá Tỷ mãn khóa học trở về.
- 11-11-74: Vì nhu cầu công vụ được cử giữ chức vụ Quyền Tham-Mưu Trưởng/Liên-Đoàn do SWT số 3396/LĐANDD/PL/DH/NV ngày 2.11.1974 của Liên-Đoàn An-Ninh-Danh-Dự.
- 01-03-75: Được giải ngũ đặt trong tình trạng Hưu-trì, bãi dịch do ND số 983/QP/ND ngày 18-11-1974 của Bộ Quốc-Phong. Được nghỉ 90 ngày phép, chính thức xuất ngũ ngày 1-3-1975. Đường-sự khai về cư ngụ tại số 58 Tân-Hoa-Đông Sài-Gon 8.

CHIẾN - DỊCH

- Tự do k/t 6-2-1955 đến 25-09-1955
- Trưởng tân Bưu k/t 12-7-56 đến 30-10-1956.

HUY-CHƯƠNG

- ADET/Sao-Bạc CL số 005/VLCT ngày 2-7-1965
- CDBT 1960 QĐ số 003/VLCT ngày 14-11-65
- TMBT hạng 1 QĐ số 023/VLCT ngày 01-7-66
- QPBT hạng 3 QĐ số 045/VLCT ngày 10-5-67

- 3 -
HUY-CHƯƠNG (Tiếp theo)

- LQHC Độ II hạng	Đ số 32/P/ND	ngày 31-10-1967
- KVBT/DD	Đ số 029/BTKQ	ngày 04-03-1969
- DDBT hạng 1	Đ số 384/TIM/TET	ngày 19-06-1969
- HVBT/Danh-Dự	Đ số 171/HV/Đ	ngày 15-10-1969
- BQHC Độ V Đẳng	SL số 427/TT-PS	ngày 05-05-1970
- KVBT hạng 2	Đ số 027/TKNT/T.T	ngày 31-07-72

TỔNG LƯỢC

- TL/Quân-Đoàn CL	số 018/VACT	ngày 25-04-1966
- RL/Sĩ-Đoàn CL	số 013/BCH4TV	ngày 30-10-1967
- TL/" CL	số 004/BCH4TV	ngày 20-08-1964
- TL/Quân-Đoàn CL	số 046/VACT	ngày 19-11-67
- TL/Sĩ-Đoàn CL	số 003/BCH4TV	ngày 10-02-1969
- TL/Quân-Đoàn CL	số 196/VACT	ngày 30-06-1969
- TL/Sĩ-Đoàn CL	số 376/TIM/CL/TL	ngày 16-10-1969
- TL/Lt " CL	số 005/TKVL	ngày 30-04-1970
- TL/Quân-Đoàn CL	số 054/TIM/CL/TL	ngày 26-01-1973
- TL/Tr-Đoàn CL	số 008/LDANDL/PI	ngày 09-05-1973
- TL/Quân-Đoàn CL	số 181/TIM/CL/TL	ngày 14-06-1973
- TL/Tr-Đoàn CL	số 014/LDANDD	ngày 25-10-73
- TL/Quân-Đoàn CL	số 274/TIM/CL/TL	ngày 02-11-1973
- TL/Tr-Đoàn CL	số 016/LDANDD	ngày 22-02-74
- TL/Tr-Đoàn CL	số 018/LDANDD	ngày 13-04-1974
- TL/Quân-Đoàn CL	số 240/TIM/CL/TL	ngày 17-06-1974
- TL/Tr-Đoàn CL	số 021/LDANDD	ngày 14-10-1974
- TL/Quân-Đoàn CL	số 489/TIM/CL/TL	ngày 02-11-1974
- TL/Quân-Đoàn CL	số 045/TIM/CL/TL	ngày 28-01-1974

- 1 Commemoration (us) 1970

K.B.C 34,98, ngày 01 tháng 12 năm 1966

TL. Trung-Tá VÕ-NGOC-LÂN

Chỉ-Huy Trưởng Liên-Đoàn An-Ninh Địch-Dự

Thiếu-Tá TRẦN-QUANG-THÂN

Trưởng Phòng 1



GIẤY GIỚI THIỆU CUNG CẤP

LƯƠNG - THỰC

- Chúng tôi Ban Nêu Cán Liên Trại 3 Quân Khu 9 . Đã giải
Quyết cho Anh : Nguyễn Bá Học Là Quân Huân
viên thuộc Đơn Vị Liên Trại 3 Quân Khu 9 như sau :

- Lương thực : (Gạo)	=	1,20	Dòng .
- Tiền ăn :	=	1,80	Dòng .
- Tiền tiêu vặt :	=	3,00	Dòng .
		<u>Cộng :</u>	6,00 Dòng .

Đơn Vị chúng tôi đã giải Quyết hết Tháng 11 - 1.979 .

Đề Nghị Chính Quyền Địa Phương giải Quyết tiếp lương thực
Như yêu phẩm .v.v... Cho Anh : Nguyễn Bá Học

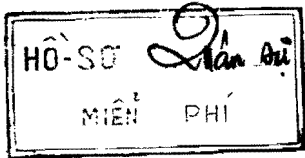
Ngày 24 Tháng 11 Năm 1.979.
CHỦ NHIỆM HAU CÁN .



Thiếu Tá: TRẦN THẢO

Thống Ủy : Nguyễn Bá Học

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA



TỈNH CANTHO

BỘ ĐỜI

BẢN SAO LỤC BỘ HÔN THỨ NĂM 1954 bậc NHƯT

Làng AN-BÌNH

(NAM-PHẦN VIỆT-NAM)

SỐ HIỆU 111

Năm Một ngàn chín trăm năm mươi bốn
và ngày Mười hai tháng Sáu
Tên NGUYỄN-HẠO-HỌC (số quân 53/107.601)
con trai của NGUYỄN-VAN-TRƯỚC (chết)
và của LẠI-THỊ-HỮU (sống)
sinh tại TÂN-AN (CANTHO)
ngày Một tháng giêng 1931
kết hôn ở AN-BÌNH (CANTHO)
với cô TRỊNH-KIM-LAN
con gái của TRỊNH-TẬP (vắng mặt)
và của LƯU-THỊ-MƯỜI (sống)
sinh ngày Mười tám tháng Hai 1935
ở TÂN-AN (CANTHO)

Nhận thực chữ ký ngang đây của

Hội-Đồng Xã An Bình

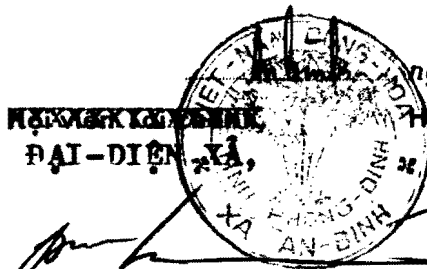
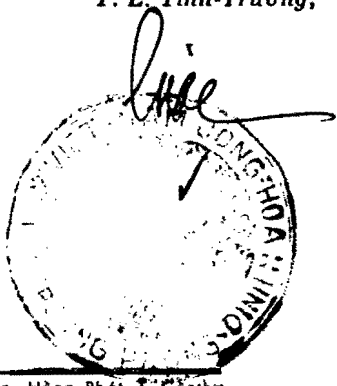
Phong Sinh, ngày 5 tháng 8 dl 1959

T. L. Tỉnh-Trưởng,

SAO Y BỐN CHÁNH

An Bình Cantho, ngày 12 Juin 1954

Ủy-viên hộ-tịch,
(Ký tên đóng dấu)



ngày 5.8.1959

Hội-viên Hộ-tịch, b

BÙI-TÂN-MINH

NGUYỄN-HỮU-HƯNG

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

TỈNH PHONG-DINH

BẢN SAO LỤC BỘ SANH TẠI XÃ TÂN-AN

Năm 1.931

Số hiệu 6

Nhà in Trần Đát Cánh

SỞ QUẢN LÝ
MIỀN-PH

Tên họ đứa con nít	NGUYỄN-HẢO-HỌC
Nam hay nữ	NAM
Sanh ngày nào	1er JANVIER 1.931
Sanh tại đâu	TÂN-AN
Tên, họ cha	NGUYỄN-VĂN-TRƯỚC
Cha làm nghề gì	CLERC D'AVOCAT
Nhà cửa ở đâu	TÂN-AN
Tên họ mẹ	LAI-THỊ-HỮU
Mẹ làm nghề gì	KHÔNG NGHỀ
Nhà cửa ở đâu	TÂN-AN
Vợ chánh hay vợ thứ	VỢ CHÁNH

Chứng cho hợp pháp chữ ký ngang đây

của Ủy ban xã TÂN-AN

Tại TÂN-AN Phong-Dinh ngày 2 Janvier 1931

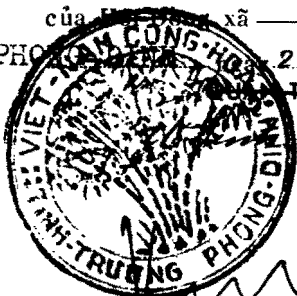
HỘI-VIÊN HỘ-TỊCH

(ký tên và đóng dấu)

NGƯỜI KHAI,
NGUYỄN-VĂN-TRƯỚC

NGƯỜI CHỨNG
1. NGUYỄN-THỊ-HUỘI
2. MAI-VĂN-THÌNH

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN XÃ 2 tháng 1 1961



NGUYỄN-KHẮC-KÍNH
Đã được Ủy Ban Hành-Chánh

NGƯỜI CHỨNG CHỮ KÝ NGANG DÂY
CỦA HỘI-VIÊN HỘ-TỊCH XÃ TÂN-AN
ĐẠI-DIỆN XÃ,

TRÍCH LỤC Y BỐN CHÁNH

TÂN-AN ngày 25 tháng 1 1961

HỘI-VIÊN HỘ-TỊCH,



NGUYỄN-VĂN-LỢI
Hộ-Tịch

ĐẠI-MÃNG NGHIỆP

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ĐẢNG TÊN-AN

PHÒNG QUẢN HỘ TỊCH

CẦN THƠ

BỒN SAO LỤC BỘ SANH TẠI **TRẦN** CẦN THƠ

NĂM **1935**

Số hiệu **198**

Nhà in BÔNG-LỢI - Cantho

Tên họ đứa con nít	Trịnh Kim Lan
Nam hay nữ	Con gái
Sanh ngày nào	Le 18 Février 1935
Sanh tại đâu	Tên an
Tên, họ cha	Trịnh Tập
Cha làm nghề gì	Buôn bán
Nhà cửa ở đâu	Tên an
Tên, họ mẹ	Lam Thị Mui
Mẹ làm nghề gì	Buôn bán
Nhà cửa ở đâu	Tên an
Vợ chánh hay vợ thứ	Vợ chánh

À CANTHO le 22 Février 1935

Trần Văn Trương ngày **195**

ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH

Ký tên ủy viên Hộ tịch

NGƯỜI KHAI,
Trịnh Tập

NGƯỜI CHỨNG

1° **Võ Văn Hạnh**

2° **Trần Văn Cử**

TRÍCH LỤC Y BỒN CHÍNH

Cầnthơ, ngày **10** tháng **9** 195 **9**

ỦY VIÊN HỘ TỊCH

Đại-Diện

Trần Văn Trương

Nguyễn Văn Lợi

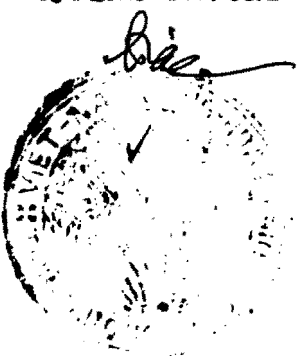
Chứng cho hợp pháp chữ ký ngang đây

của Ông **Đông An Trần Văn** nghị-viên

Hội-dòng thị-xã Cầnthơ, ủy-viên hộ-tịch.

Cầnthơ ngày **10** tháng **9** 195 **9**

Trần Văn Trương



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

THỊ-XÃ CẦN THƠ

BẢN SAO LỤC BỘ SANH TẠI THỊ-XÃ CẦN THƠ

NĂM 1955

Số hiệu 874

Nhà In ĐỒNG-LỢI - Cần Thơ

Tên họ đứa con nít	Nguyễn thu Thủy
Nam hay nữ	Nữ
Sanh ngày nào	Mười bảy, tháng năm, dương lịch năm 1955
Sanh tại đâu	Thị xã Cần Thơ
Tên, họ cha	Nguyễn hảo Học số quân 53/107.601
Cha làm nghề gì	Thiếu Úy T.Đ. 514
Nhà cửa ở đâu	Thị xã Cần Thơ
Tên, họ mẹ	Trịnh Kim Lan
Mẹ làm nghề gì	Thợ kỹ
Nhà cửa ở đâu	Thị xã Cần Thơ
Vợ chánh hay vợ thứ	Vợ chánh H.T. số 111 tại An Bình Cần Thơ

Chứng cho hợp pháp chữ ký ngang đây
của Ủy ban đồng xã Tân An Viên

Tại Thị xã Cần Thơ, ngày 17 tháng 5 1955

ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH

(ký tên và đóng dấu)

NGƯỜI KHAI,

Lê quang Đầy

NGƯỜI CHỨNG

1. Nguyễn trí Thúc

2. Nguyễn văn Năm

Cần Thơ ngày 10 tháng 9 1959

Nguyễn hảo Học

TL. TỈNH-TRƯỞNG

TRÍCH LỤC Y BẢN CHÍNH

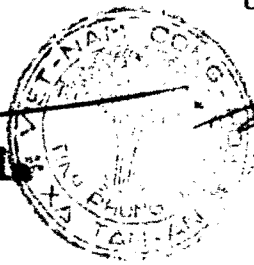
Cần Thơ, ngày 10 tháng 9 1959

ỦY VIÊN HỘ TỊCH

Bai-Dien

Trần Đức Nghĩa

Nguyễn văn Lợi



VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

TỈNH LONG-AN

BỒN SAO LỤC BỘ SANH TẠI XÃ BÌNH-LẬP

Chứng cho hợp pháp:

Những chữ ký tên của Hội-Đồng

Xã Bình lập

Quận Bình-Phước ngày 17 tháng 2 năm 19 60
QUẬN-TRƯỞNG

NĂM 1957

Số hiệu 535

Nhà In Hồng-Phát - Cần Thơ



Đại-Ủy
Lê-đình-Lưu

Tên họ đứa con nít	<u>NGUYỄN-KIM-LONG</u>
Nam hay Nữ	<u>Đ</u>
Sanh ngày nào	<u>BA NGƯỜI THÁNG 5 DL NĂM 1957</u>
Sanh tại đâu	<u>BÌNH-LẬP</u>
Tên, họ cha	<u>NGUYỄN-HẢO-HỌC</u>
Cha làm nghề gì	<u>TRUNG-ÚY</u>
Nhà cửa ở đâu	<u>BÌNH-LẬP</u>
Tên, họ mẹ	<u>TRẦN-KIM-LAN</u>
Mẹ làm nghề gì	<u>HỘI TRƯỞNG</u>
Nhà cửa ở đâu	<u>BÌNH-LẬP</u>
Vợ chánh hay vợ thứ	<u>VỢ CHÍNH</u>

Chứng cho hợp-pháp chữ ký ngang đây của

Hội - đồng xã

, ngày 195
QUẬN-TRƯỞNG,

Tại BÌNH-LẬP, ngày 2 tháng 6 năm 1957
HỘI-VIÊN HỘ-TỊCH,
(ký tên đóng dấu)

VŨ-VĂN-NHI

NGƯỜI CHỨNG:

NGƯỜI KHAI,

LÊ-SĨ-KA

HỘI-ĐỒNG XÃ,

1° TRẦN-THỊ-ĐÔNG

2° VIỆT-MINH-MÂN

TRÍCH-LỤC Y BỒN CHÍNH

, ngày 4 tháng 2 năm 1960
HỘI-VIÊN HỘ-TỊCH,

HỘI-VIÊN HỘ-TỊCH

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

TỈNH PHONG-DINH

BẢN SAO LỤC BỘ SANH TẠI XÃ TÂN-AN

Năm 1.959

Số hiệu 3.088

Nhà in Trần Đới Cánh

Tên họ đứa con nít	NGUYỄN-MINH-CHÂU
Nam hay nữ	NAM
Sanh ngày nào	HAI MƯƠI THÁNG MƯỜI MỘT 1.959 DL.
Sanh tại đâu	NHÀ THƯƠNG (PHONG-DINH)
Tên, họ cha	NGUYỄN-HẢO-HỌC
Cha làm nghề gì	TRUNG-ÚY Q.Đ.V.N.C.H.
Nhà cửa ở đâu	TÂN-AN (PHONG-DINH)
Tên họ mẹ	TRỊNH-KIM-LAN
Mẹ làm nghề gì	NỘI TRỢ
Nhà cửa ở đâu	TÂN-AN (PHONG-DINH)
Vợ chánh hay vợ thứ	VỢ CHÁNH H.T. số 111 AN-BÌNH 1.954

Chứng cho hợp pháp chữ ký ngang đây
của Hội-Đồng xã TÂN-AN

Tại TÂN-AN Phong-Dinh ngày 21 tháng 11/1959

HỘI-VIÊN HỘI-TỊCH

(ký tên và đóng dấu)

NGUYỄN-VAN-LỢI NGƯỜI CHỨNG

1o ĐẶNG-VĂN-LỤC

2o NGUYỄN-NGỌC-VĂN

TRÍCH LỤC Y BẢN CHÁNH

PHONG-DINH, ngày 20 tháng 4 1961

HỘI-VIÊN HỘI-TỊCH,

ĐẠI-DIỆN XÃ,

PHÂN TÍCH CHỮ KÝ NGANG ĐÂY
CỦA TÊN HỘ-SÁCH XÃ TÂN-AN
Tại đây ngày 20 tháng 4 năm 1961
Đại-Diện Xã,

Handwritten signature

Handwritten signature
NGUYỄN-VAN-LỢI
Hội-Tịch

CƠ QUAN NGHIỆP

HỒ SƠ QUẢN LÝ
MIỀN-PHÍ



NAM - PHẦN

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

ĐÔ - THÀNH SAIGON

H Ộ . T Ị C H

M/6

TÒA HÀNH CHÁNH QUẬN BA SÁU

Số hiệu 5789



TRÍCH - LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi hai (1962)

Miền lậ nhĩ

Đồ nạp hồ sơ Quân sự

Tên, họ đứa nhỏ	Nguyễn-Ngọc-Dung
Phái	nữ
Ngày sanh	năm tháng mười hai năm một ngàn chín trăm sáu mươi hai, hồi 13 giờ 15'
Nơi sanh	371, đường Lạc Tĩnh
Tên, họ người Cha	Nguyễn-Hào-Học
Tuổi	ba mươi mốt tuổi
Nghề nghiệp	Trung-ủy Q.Đ.Ư.H
Nơi cư ngụ	58, đường Tân Hòa Đông
Tên, họ người Mẹ	Trịnh-Kim-Lan
Tuổi	hai mươi bảy tuổi
Nghề nghiệp	nội trợ
Nơi cư ngụ	587 đường Tân Hòa Đông
Vợ chánh hay vợ thứ	vợ chánh

Lập tại Saigon, ngày 5 tháng 12 năm 1962

TRÍCH-LỤC Y BỒN CHÁNH :

Saigon, ngày 7 tháng 9 năm 1964

QUÂN-TRƯỞNG QUẬN BA SÁU
VIÊN - CHỨC HỘ - TỊCH,



[Handwritten signature]

NGUYỄN-PHÚ-HUẾ

TỈNH

PHONG-DINH

BỘ SAO LỤC BỘ SANH TẠI XÃ TÂN-AN

Năm 1.966

Số hiệu 376

Tên họ đứa con nít	NGUYỄN-BÍCH-NGỌC
Nam hay nữ	Nữ
Sanh ngày nào	hai mươi bảy tháng giêng d1 1966
Sanh tại đâu	TÂN-AN (PHONG-DINH)
Tên, họ cha	NGUYỄN-HẢO-HỌC
Cha làm nghề gì	Sĩ-Quan Q.L.V.N.C.H.
Nhà cửa ở đâu	TÂN-AN (PHONG-DINH)
Tên, họ mẹ	TRINH-KIM-LAN
Mẹ làm nghề gì	Nội-trợ
Nhà cửa ở đâu	TÂN-AN (PHONG-DINH)
Vợ chánh hay vợ thứ	Vợ Chánh H.T. số 111 AN-BÌNH 1.954

Tại TÂN-AN, ngày 28 tháng 01 năm 1966

NGƯỜI KHAI
NGUYỄN-HẢO-HỌCHỘI-VIÊN HỘ-TỊCH
ký tên hoặc đóng dấu
LÊ-ĐĂNG-NGHIỆP

NGƯỜI CHỨNG

1. LÊ-VĂN-THÀNH

2. TRƯƠNG-BÁ-LỘC

Chứng thực chữ ký của
Ủ.B.H.C Xã TÂN-AN
văn đây.

PHONG-DINH ngày 28-1-1966

T.L.TỈNH T-TRƯỞNG

TRÍCH LỤC Y BỘ ĐỜI

TÂN AN ngày 28-1-1966

Ủy Ban Hành-Chánh Xã
CHỦ-TỊCH kiêm Ủy-VIÊN HỘ-TỊCH

LÊ-ĐĂNG-NGHIỆP

From Nguyễn Hải Học
129 Mãn Thôn - Cần Thơ

2h15
- TN chết
- TN thiếu
chưa đọc xong



To M^{rs} Nguyễn Văn (R)

Po

Có h/s TN chết
chưa mở rui

OCT



10006

From Nguyễn Hải Học
129 Mậu Thân - Cần Thơ

2h15
- TN chết
- TN thiếu
chưa đọc xong

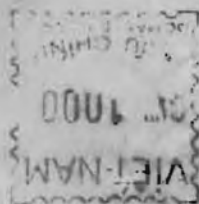


To MR NGUYỄN V. GIỚI (B)
PO Box 5735 Arlington

Va 2220J - OG BT

OCT 31 1988

USA



10006

CONTROL

☐ Card
☒ Doc. Request; Form
☐ Release Order
☐ Computer
☐ Form 'DP'
☐ ODP/Date
☐ Membership; last

4/4/89

94-40-11